

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH
Số: 01/2025/CBTT/TCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Tây Ninh, ngày 20 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP TREO NÚI BÀ TÂY NINH**

- Mã chứng khoán: TCT
- Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, phường Ninh Sơn, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: (0276) 3823448
- Website: <https://catour.com.vn>
- E-mail: phongkinhdoanh@catour.com.vn

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính quý IV năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://catour.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người Ủy quyền công bố thông tin

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



Phạm Thế Hùng

CÔNG TY CP CÁP TREO NÚI BÀ TÂY NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2024

Đơn vị báo cáo: Công ty CP cáp treo Núi Bà Tây Ninh

Địa chỉ: Núi Bà Đen, khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tây Ninh

Mẫu số B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		330,505,329,732	349,060,655,570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,232,463,859	2,265,003,393
1. Tiền	111		2,232,463,859	140,003,393
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2,125,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,595,000,000	23,870,000,000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11,595,000,000	23,870,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		306,099,246,892	314,197,944,514
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1,055,794,657	250,057,019
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	71,000,000
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.3	301,000,000,000	290,352,328,771
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4,043,452,235	23,524,558,724
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	9,707,111,131	7,818,408,565
1. Hàng tồn kho	141		9,707,111,131	7,818,408,565
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		871,507,850	909,299,098
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	294,181,664	1,666,664
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		577,326,186	907,632,434
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B-TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+230+240+250+260)	200		12,527,764,077	12,615,616,759
II. Tài sản cố định	220		10,586,009,791	11,911,409,189
1. TSCĐ hữu hình	221	V.6	10,586,009,791	11,911,409,189
- Nguyên giá	222		295,026,108,234	296,067,193,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(284,440,098,443)	(284,155,784,163)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7	-	-
- Nguyên giá	228		125,000,000	125,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)



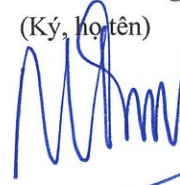
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2		4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		812,220,494	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		812,220,494	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1,129,533,792	704,207,570
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1,129,533,792	704,207,570
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		343,033,093,809	361,676,272,329
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		6,670,983,429	30,448,453,991
I. Nợ ngắn hạn	310		6,670,983,429	30,448,453,991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	2,426,783,078	21,415,820,904
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3,293,048,803	4,675,612,370
4. Phải trả người lao động	314		93,394,221	1,927,745,195
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		563,318,078	2,104,514,073
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		11,318,183	11,318,183
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		62,268,649	62,590,849
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		220,852,417	250,852,417
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		336,362,110,380	331,227,818,338
I. Vốn chủ sở hữu	410		336,362,110,380	331,227,818,338
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.11	127,880,000,000	127,880,000,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.11	51,418,611,387	51,418,611,387
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157,063,498,993	151,929,206,951
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		145,535,206,951	133,581,045,590
-LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11,528,292,042	18,348,161,361
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		343,033,093,809	361,676,272,329

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thành Đông

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Trung Kiên

Mẫu số B 02a -DN
 (Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 (Dạng đầy đủ)
Quý IV năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2,487,157,552	1,664,979,815	27,109,145,516	43,115,305,850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,487,157,552	1,664,979,815	27,109,145,516	43,115,305,850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	5,726,670,465	10,069,098,188	28,258,363,632	35,306,349,830
5. (Lỗ)/ Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(3,239,512,913)	(8,404,118,373)	(1,149,218,116)	7,808,956,020
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VI.3	5,253,996,783	5,421,283,222	21,352,906,822	24,240,425,376
7. Chi phí tài chính	22	VI.4				
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	54,178,217	578,798,218	1,329,283,302	4,601,994,195
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1,442,607,655	1,170,602,938	4,382,582,689	4,447,794,399
10. (Lỗ)/ Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		517,697,998	(4,732,236,307)	14,491,822,715	22,999,592,802
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		12,130,986		17,857,662	
13. (Lỗ)/ Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(12,130,986)	-	(17,857,662)	
14. Tổng (lỗ)/ lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		505,567,012	(4,732,236,307)	14,473,965,053	22,999,592,802
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	112,688,068	(933,094,381)	2,945,673,011	4,651,431,441
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-



CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. (Lỗ)/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		392,878,944	(3,799,141,926)	11,528,292,042	18,348,161,361
18. (Lỗ)/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		31	(297)	901	1,435

Người lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Giám Đốc



Trần Trung Kiên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý IV Năm 2024

Đơn vị tính: VND

MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		14,473,965,053	22,999,592,802
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		1,870,521,398	2,951,081,882
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(21,352,906,822)	(24,240,425,376)
06	Chi phí lãi vay		-	-
08	Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5,008,420,371)	1,710,249,308
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(385,431,390)	1,508,480,579
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(1,888,702,566)	(2,205,277,232)
11	(Tăng)/giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế thu nhập doanh nghiệp)		(22,546,997,403)	7,612,534,088
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(717,841,222)	(239,797,809)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4,650,845,441)	(5,947,251,530)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(30,000,000)	(1,000,000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(35,228,238,393)	2,437,937,404
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(852,643,223)	(696,813,600)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(335,940,000,000)	(50,870,000,000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		337,567,328,771	52,465,000,000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		40,815,013,311	3,420,409,800



MÃ SỐ	CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		41,589,698,859	4,318,596,200
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) hoạt động tài chính		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(32,539,534)	362,533,604
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2,265,003,393	1,902,469,789
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	2,232,463,859	2,265,003,393

Người lập biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông



Trần Trung Kiên



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Cáp treo Núi Bà Tây Ninh là Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3900309621

Trụ sở chính của Công ty tại Núi Bà Đen, Khu phố Ninh Phú, Phường Ninh Sơn, Thành phố Tây Ninh, Tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 127.880.000.000 VND, tương đương 12.788.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 31 người tại ngày 01/01/2024 là 29 người.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là vận chuyển du khách, hàng hóa, vật tư bằng phương tiện cáp treo; vận chuyển hành khách bằng hệ thống máng trượt; cho thuê quảng cáo trên pano, cabin và trụ tháp thuộc địa bàn Công ty quản lý; nhận chuyển giao công nghệ các loại hình vui chơi giải trí từ nước ngoài và kinh doanh các loại hình vui chơi giải trí; kinh doanh dịch vụ du lịch và các dịch vụ khác trong phạm vi chức năng nhiệm vụ của công ty cổ phần.

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đúng theo mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu



Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là các khoản tiền gửi có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

<input type="checkbox"/> Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 35 năm
<input type="checkbox"/> Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
<input type="checkbox"/> Phương tiện vận tải	06 năm
<input type="checkbox"/> Thiết bị quản lý	03 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Tài sản cố định khác	04 - 9 năm
<input type="checkbox"/> Phần mềm kế toán, bản vẽ điện tử	03 năm

9 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương

pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

12 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền nhận trước của khách hàng cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về dịch vụ quảng cáo, cho thuê địa điểm. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

13 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí kiểm toán, chi phí tiền điện,...

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty và thường ban điều hành.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16 Giá vốn

Giá vốn trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

III CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này. Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

IV THÔNG TIN BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chiếm phần lớn tổng doanh thu của Công ty là kinh doanh dịch vụ vận chuyển bằng cáp treo, xe trượt tại khu vực Tây Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
1.1 Tiền	2,232,463,859	140,003,393
Tiền mặt tại quỹ	7,483,772	29,754,792
Tiền gửi ngân hàng	2,224,980,087	110,248,601
1.2 Các khoản tương đương tiền	-	2,125,000,000
Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	2,125,000,000
Tổng cộng	2,232,463,859	2,265,003,393
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	11,595,000,000	23,870,000,000
Tổng cộng	11,595,000,000	23,870,000,000

(i) Tại ngày 31/12/2024, "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" là các khoản tiền gửi tại các Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần có kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,6% đến 5,3%/năm.

3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản cho vay các đối tác doanh nghiệp (i)	301,000,000,000	290,352,328,771
	301,000,000,000	290,352,328,771

(i) Tại ngày 31/12/2024, "Phải thu về cho vay ngắn hạn" là các khoản cho vay các tổ chức với mục đích tối ưu nguồn vốn phục vụ hoạt động kinh doanh của bên đi vay, phù hợp với quy định pháp luật với thời hạn và lãi suất quy định theo từng khế ước nhận nợ.

4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Lãi dự thu tiền cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	4,032,452,235	23,494,558,724
Tiền tạm ứng của CB.CNV	11,000,000	30,000,000
	4,043,452,235	23,524,558,724

5 Hàng tồn kho

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
	Giá gốc	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	5,251,352,241	3,502,539,939
Công cụ, dụng cụ trong kho	4,453,148,890	4,312,133,626
Hàng hoá	2,610,000	3,735,000
Tổng cộng	9,707,111,131	7,818,408,565

6 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
6.1 Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2024	69,597,505,179	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	296,067,193,352
- Mua mới				545,122,000		545,122,000
- Thanh lý hư hỏng	180,757,318			1,405,449,800		1,586,207,118
- Số dư ngày 31/12/2024	69,416,747,861	209,114,680,607	2,794,211,455	11,542,593,469	2,157,874,842	295,026,108,234

6.2 Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2024	59,025,742,308	209,009,177,052	2,786,894,279	11,176,095,682	2,157,874,842	284,155,784,163
- Khấu hao trong kỳ	810,862,155	72,996,332	5,853,741	980,809,170		1,870,521,398
- Thanh lý hư hỏng	180,757,318			1,405,449,800		1,586,207,118
- Số dư ngày 31/12/2024	59,655,847,145	209,082,173,384	2,792,748,020	10,751,455,052	2,157,874,842	284,440,098,443
6.3 Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2024	10,571,762,871	105,503,555	7,317,176	1,226,825,587	-	11,911,409,189
- Số dư ngày 31/12/2024	9,760,900,716	32,507,223	1,463,435	791,138,417	-	10,586,009,791

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 277.212.818.178 VND

7 Tài sản cố định vô hình:

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm bán vé, nguyên giá 125,000,000 VND. Tại ngày 31/12/2024 TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

8 Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	294,181,664	1,666,664
Tiền thuê đất 2024	-	
Chi phí sửa chữa tài sản ngắn hạn	292,515,000	
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,666,664	1,666,664
8.2 Chi phí trả trước dài hạn	1,129,533,792	704,207,570
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	121,923,292	54,049,426
Chi phí sửa chữa dài hạn	1,007,610,500	638,262,311
Chi phí trả trước dài hạn khác	0	11,895,833

9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		TRONG KỲ		31/12/2024
	SỐ PHẢI THU	SỐ PHẢI NỘP	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	SỐ PHẢI NỘP
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	9,183,252	9,183,252	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4,650,845,441	2,945,673,011	4,650,845,441	2,945,673,011
Thuế thu nhập cá nhân	-	10,143,825	353,476,666	353,232,441	10,388,050
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	3,731,388,622	3,731,388,622	-
Thuế phí khác	-	14,623,104	927,278,445	604,913,807	336,987,742
Tổng cộng	-	4,675,612,370	7,966,999,996	9,349,563,563	3,293,048,803

10 Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Chi nhánh Công Ty TNHH Mặt Trời Phú Quốc Tại Hòn Thơm			6,488,100,000	6,488,100,000
Công ty TNHH Tập Đoàn Sunworld			2,299,506,000	2,299,506,000
Công ty TNHH Cung Ứng Hàng Hoá Phương Nam	0	0	6,346,274,749	6,346,274,749
DOPPELMAYR SEIBAHNEN GMBH	0	0	1,899,042,056	1,899,042,056
Công ty TNHH Xây Dựng Dân Dụng Thái Dương	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377
Công ty TNHH Xây Dựng CTN Tây Ninh	324,563,310	324,563,310		
Công ty CP Sáng Tạo Công Nghệ ATIN	304,480,000	304,480,000		
Các đối tượng còn lại khác	476,058,391	476,058,391	3,061,216,722	3,061,216,722
Tổng cộng	2,426,783,078	2,426,783,078	21,415,820,904	21,415,820,904

11 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2023	127,880,000,000	139,975,045,590	51,418,611,387	319,273,656,977
- Lãi trong kỳ trước		18,348,161,361		18,348,161,361
- Chia cổ tức		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
Số dư ngày 31/12/2023	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
Số dư ngày 01/01/2024	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
- Lãi trong kỳ này		11,528,292,042		11,528,292,042
- Chia cổ tức năm 2023		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
Số dư ngày 31/12/2024	127,880,000,000	157,063,498,993	51,418,611,387	336,362,110,380

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Công ty Bảo Việt Nhân thọ Tây Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Tập Đoàn Bảo Việt	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Nhà đầu tư khác	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%

Tổng cộng	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%
------------------	------------------------	----------------	------------------------	----------------

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
13 Cổ phiếu phổ thông		
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,788,000	12,788,000

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÝ IV/2024 VND	QUÝ IV/2023 VND
Doanh thu hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	1,843,102,856	1,289,583,190
Doanh thu khác	644,054,696	375,396,625
Tổng cộng	2,487,157,552	1,664,979,815

2. Giá vốn hàng bán

	QUÝ IV/2024 VND	QUÝ IV/2023 VND
Giá vốn hoạt động vận chuyển cáp treo - xe trượt	4,243,737,065	7,798,857,166
Giá vốn hoạt động khác	1,482,933,400	2,270,241,022
Tổng cộng	5,726,670,465	10,069,098,188

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ IV/2024 VND	QUÝ IV/2023 VND
Lãi tiền cho vay, tiền gửi ngân hàng	5,253,996,783	5,421,283,222
Tổng cộng	5,253,996,783	5,421,283,222

4. Chi phí bán hàng

	QUÝ III/2024 VND	QUÝ IV/2023 VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	54,178,217	54,178,218
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	524,620,000
Tổng cộng	54,178,217	578,798,218

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

Tổng cộng

	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	745,679,485	823,022,711
Chi phí khấu hao TSCĐ	63,491,341	76,388,602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173,839,118	241,253,834
Chi phí khác	459,597,711	29,937,791
Tổng cộng	1,442,607,655	1,170,602,938

6. Chi phí thuế TNDN hiện hành**Lợi nhuận trước thuế****Các khoản điều chỉnh tăng**

Chi phí không được trừ (Tiền TL HĐQT không chuyên trách)

Chi phí không được trừ khác

Thu nhập chịu thuế**Thuế suất****Chi phí thuế TNDN hiện hành**

	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	505,567,012	(4,732,236,307)
Các khoản điều chỉnh tăng	57,873,324	66,764,400
Chi phí không được trừ (Tiền TL HĐQT không chuyên trách)	57,873,324	63,600,000
Chi phí không được trừ khác		3,164,400
Thu nhập chịu thuế	563,440,336	(4,665,471,907)
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	112,688,068	(933,094,381)

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Thông tin về các bên liên quan***Giao dịch với các bên liên quan***1. Doanh thu**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

3. Số dư các bên liên quan**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Phải thu khách hàng ngắn hạn

Công ty CP Du lịch và Thương mại Tây Ninh

Quan hệ với công ty	QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
	VND	VND
Công ty mẹ	544,578,244	171,567,103
Công ty mẹ	861,054,595	1,458,684,335
Quan hệ với công ty	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	-	79,841,958
Công ty mẹ	-	79,841,958
Phải thu khách hàng ngắn hạn	163,025,248	2,772,000
Công ty mẹ	163,025,248	2,772,000

Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị, Giám đốc và Ban kiểm soát như sau:

Bà Nguyễn Lâm Nhi Thủy
Ông Trần Trung Kiên
Ông Trịnh Văn Hà
Ông Nguyễn Hoàng Linh
Ông Trần Ngọc Sơn
Các thành viên Ban Kiểm soát
Tổng cộng

QUÝ IV/2024	QUÝ IV/2023
VND	VND
18,600,000	18,600,000
166,500,000	166,500,000
15,000,000	15,000,000
15,000,000	15,000,000
15,000,000	15,000,000
72,000,000	72,000,000
302,100,000	302,100,000

Lập Biểu



Lâm Thị Ngọc Châu

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Thành Đông

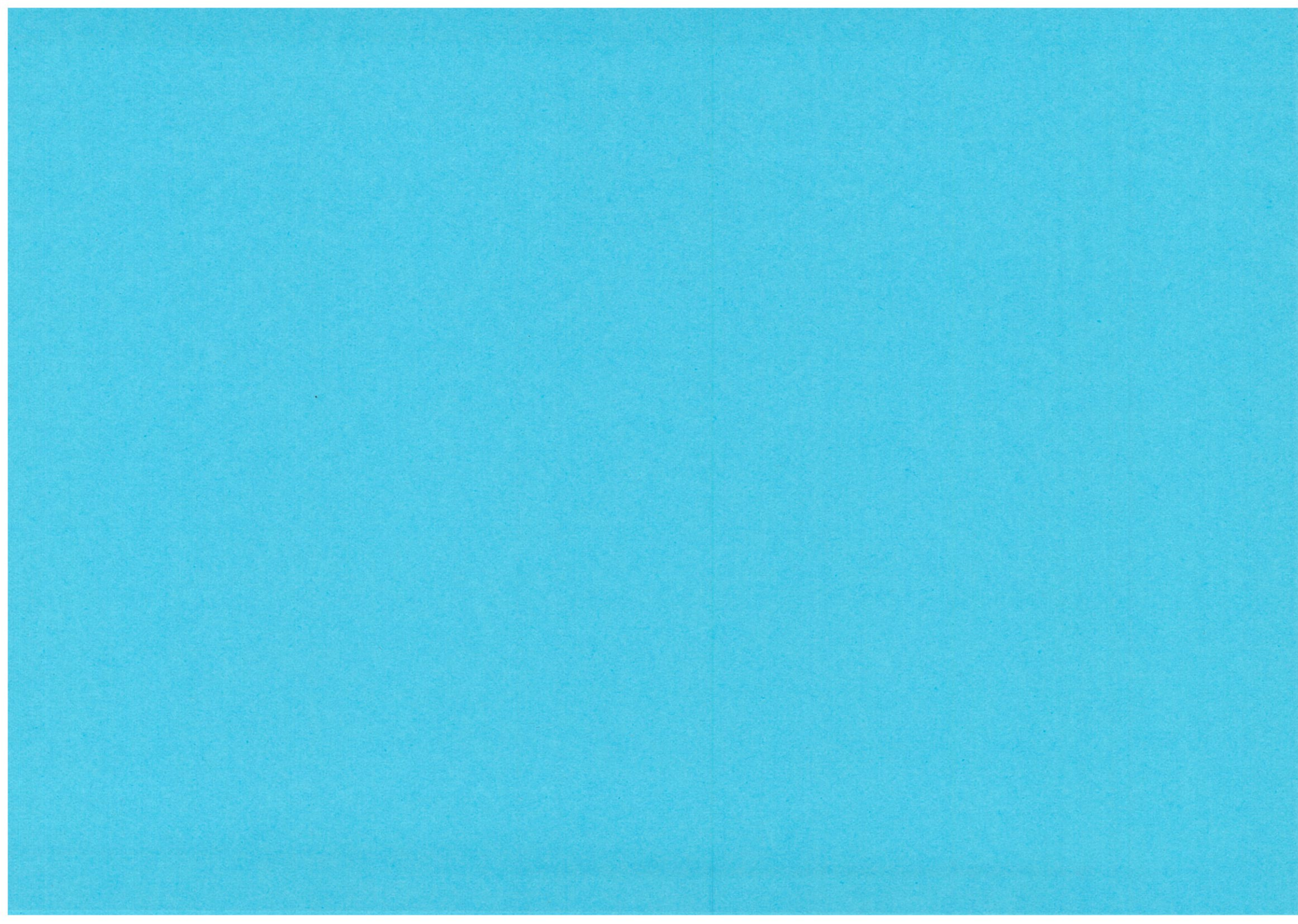
Ngày 18 tháng 01 năm 2025

Giám Đốc



Trần Trung Kiên





TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY

FINANCIAL STATEMENT

FOURTH QUARTER OF 2024

Reporting Entity: Tay Ninh Cable Car Tour Company
Address: Ba Den Mountain, Ninh Phu Ward, Ninh Son, Tay Ninh City, Tay Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Form Number: B 01a – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014,
by the Ministry of Finance)



BALANCE SHEET
Fourth Quarter of 2024
As of December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Note	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
1	2		4	5
A. CURRENT ASSETS (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		330,505,329,732	349,060,655,570
I. Cash and Cash Equivalents	110	V.1	2,232,463,859	2,265,003,393
1. Cash	111		2,232,463,859	140,003,393
2. Cash equivalents	112		-	2,125,000,000
II. Short-term Financial Investments	120		11,595,000,000	23,870,000,000
3. Held-to-maturity investments	123	V.2	11,595,000,000	23,870,000,000
III. Short-term Receivables	130		306,099,246,892	314,197,944,514
1. Receivables from customers	131		1,055,794,657	250,057,019
2. Prepaid expenses for goods and services	132		-	71,000,000
5. Receivables from short-term loans	135	V.3	301,000,000,000	290,352,328,771
6. Other short-term receivables	136	V.4	4,043,452,235	23,524,558,724
IV. Inventories	140	V.5	9,707,111,131	7,818,408,565
1. Inventories	141		9,707,111,131	7,818,408,565
V. Other Current Assets	150		871,507,850	909,299,098
1. Prepaid expenses	151	V.8	294,181,664	1,666,664
2. Recoverable VAT	152		577,326,186	907,632,434
3. Taxes and other receivables from the State	153		-	-
B. NON-CURRENT ASSETS (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		12,527,764,077	12,615,616,759
II. Fixed Assets	220		10,586,009,791	11,911,409,189
1. Tangible fixed assets	221	V.6	10,586,009,791	11,911,409,189
- Original cost	222		295,026,108,234	296,067,193,352
- Accumulated depreciation (*)	223		(284,440,098,443)	(284,155,784,163)
3. Intangible fixed assets	227	V.7	-	-
- Original cost	228		125,000,000	125,000,000
- Accumulated depreciation (*)	229		(125,000,000)	(125,000,000)
IV. Construction in Progress	240		812,220,494	-

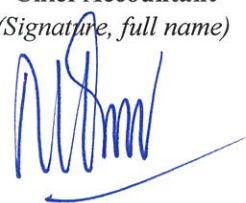
ITEMS	Code	Note	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
1	2		4	5
2. Construction costs in progress	242		812,220,494	
VI. Other Non-Current Assets	260		1,129,533,792	704,207,570
1. Prepaid expenses (long-term)	261	V.8	1,129,533,792	704,207,570
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		343,033,093,809	361,676,272,329
C. LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		6,670,983,429	30,448,453,991
I. Current Liabilities	310		6,670,983,429	30,448,453,991
1. Payables to suppliers	311	V.10	2,426,783,078	21,415,820,904
3. Taxes and other payable amounts to the State	313	V.9	3,293,048,803	4,675,612,370
4. Payables to employees	314		93,394,221	1,927,745,195
5. Accrued expenses	315		563,318,078	2,104,514,073
8. Unearned revenue	318		11,318,183	11,318,183
9. Other short-term liabilities	319		62,268,649	62,590,849
12. Bonus and welfare fund	322		220,852,417	250,852,417
D. OWNER'S EQUITY (400 = 410 + 430)	400		336,362,110,380	331,227,818,338
I. Owner's Equity	410		336,362,110,380	331,227,818,338
1. Owner's capital contribution	411	V.11	127,880,000,000	127,880,000,000
8. Development investment funds	418	V.11	51,418,611,387	51,418,611,387
11. Retained earnings	421		157,063,498,993	151,929,206,951
- Retained earnings from prior periods	421A		145,535,206,951	133,581,045,590
- Retained earnings for the current period	421B		11,528,292,042	18,348,161,361
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		343,033,093,809	361,676,272,329

Report Preparer
(Signature, full name)



Ms. Lam Thi Ngoc Chau

Chief Accountant
(Signature, full name)



Mr. Nguyen Thanh Dong

January 18, 2025

Director
(Signature, full name)




Mr. Tran Trung Kien

TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY

Address: Ba Den Mountain, Ninh Phu Ward, Ninh Son, Tay Ninh City, Tay Ninh

Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

FINANCIAL STATEMENTS

Fourth Quarter of 2024

Form Number: B 02a - DN

(Issued together with Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014)



INCOME STATEMENT

(Full form)

Fourth Quarter of 2024

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	4th Quarter		Accumulated	
			Current period	Previous period	Current period	Previous period
1	2	3	4	5	6	7
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	2,487,157,552	1,664,979,815	27,109,145,516	43,115,305,850
2. Deductions from revenue	02					
3. Net revenue from sales of goods and provision of services (10 = 01 - 02)	10		2,487,157,552	1,664,979,815	27,109,145,516	43,115,305,850
4. Cost of goods sold	11	VI.2	5,726,670,465	10,069,098,188	28,258,363,632	35,306,349,830
5. Gross profit/(loss) from sales of goods and provision of services (20 = 10 - 11)	20		(3,239,512,913)	(8,404,118,373)	(1,149,218,116)	7,808,956,020
6. Revenue from financial activities (*)	21	VI.3	5,253,996,783	5,421,283,222	21,352,906,822	24,240,425,376
7. Financial expenses	22	VI.4				
<i>In which: interest expense</i>	23					
8. Selling expenses	25	VI.5	54,178,217	578,798,218	1,329,283,302	4,601,994,195
9. General and administrative expenses	26	VI.6	1,442,607,655	1,170,602,938	4,382,582,689	4,447,794,399
10. Operating profit/(loss) from business activities ((30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)))	30		517,697,998	(4,732,236,307)	14,491,822,715	22,999,592,802
11. Other income	31					
12. Other expenses	32		12,130,986		17,857,662	
13. Other profits/(loss) (40 = 31 - 32)	40		(12,130,986)	-	(17,857,662)	
14. Total profit/(loss) before corporate income tax (50 = 30 + 40)	50		505,567,012	(4,732,236,307)	14,473,965,053	22,999,592,802
15. Current corporate income tax expenses	51	VI.7	112,688,068	(933,094,381)	2,945,673,011	4,651,431,441
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-

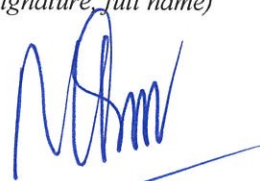
ITEMS	CODE	NOTE	4th Quarter		Accumulated	
			Current period	Previous period	Current period	Previous period
1	2	3	4	5	6	7
17. Net profit/(loss) after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		392,878,944	(3,799,141,926)	11,528,292,042	18,348,161,361
18. Basic earnings/(loss) per share	70		31	(297)	901	1,435

Report Preparer
(Signature, full name)



Ms. Lam Thi Ngoc Chau

Chief Accountant
(Signature, full name)



Mr. Nguyen Thanh Dong

January 18, 2025

Director
(Signature, full name)



Mr. Tran Trung Kien

TAY NINH CABLE CAR TOUR COMPANY
Address: Ba Den Mountain, Ninh Phu Ward, Ninh Son, Tay Ninh City, Tay Ninh
Tel: (066) 3624139, Fax (066) 3823448

Form Number: B 03a – DN



CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
Fourth Quarter of 2024

Unit: VND

ITEMS	CODE	NOTE	Accumulated	
			Current period	Previous period
2	1	3	4	5
I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES				
Profit before tax	01		14,473,965,053	22,999,592,802
Adjustments for the following items:				
Depreciation of fixed assets	02		1,870,521,398	2,951,081,882
(Gain) from investment activities	05		(21,352,906,822)	(24,240,425,376)
Interest expense	06		-	-
Cash flow from operating activities before changes in working capital	08		(5,008,420,371)	1,710,249,308
(Increase)/decrease in receivables	09		(385,431,390)	1,508,480,579
(Increase)/decrease in inventories	10		(1,888,702,566)	(2,205,277,232)
(Increase)/decrease in payables (excluding interest expense and income tax payable)	11		(22,546,997,403)	7,612,534,088
(Increase)/decrease in prepaid expenses	12		(717,841,222)	(239,797,809)
Corporate income tax paid	15		(4,650,845,441)	(5,947,251,530)
Other cash payments from operating activities	17		(30,000,000)	(1,000,000)
Net cash flow from operating activities	20		(35,228,238,393)	2,437,937,404
II. CASH FLOW FROM INVESTING ACTIVITIES				
Cash payments for purchasing or constructing fixed assets and other long-term assets	21		(852,643,223)	(696,813,600)
Cash payments for loans, purchases of debt instruments from other entities	23		(335,940,000,000)	(50,870,000,000)
Cash receipts from loan repayments, sales of debt instruments from other entities	24		337,567,328,771	52,465,000,000
Cash receipts from interest on loans, dividends, and profit distributions	27		40,815,013,311	3,420,409,800
Net cash flow from investing activities	30		41,589,698,859	4,318,596,200

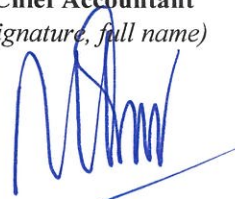
ITEMS	CODE	NOTE	Accumulated	
			Current period	Previous period
2	1	3	4	5
III. CASH FLOW FROM FINANCING ACTIVITIES				
Dividends paid to shareholders	36		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
Net cash flow (used in) financing activities	40		(6,394,000,000)	(6,394,000,000)
Net cash flow during the period	50		(32,539,534)	362,533,604
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		2,265,003,393	1,902,469,789
Effect of changes in exchange rates	61		-	-
Cash and cash equivalents at the end of the period	70	V.1	2,232,463,859	2,265,003,393

Report Preparer
(Signature, full name)



Ms. Lam Thi Ngoc Chau

Chief Accountant
(Signature, full name)



Mr. Nguyen Thanh

January 18, 2025

Director
(Signature, full name)



Mr. Tran Trung Kien

NOTES TO FINANCIAL STATEMENTS
Fourth Quarter of 2024

I. CHARACTERISTICS OF THE BUSINESS OPERATIONS

The Tay Ninh Cable Car Joint Stock Company is an enterprise established and operating under the Business Registration Certificate No. 3900309621.

The company's headquarters is located at Ba Den Mountain, Ninh Phu Ward, Ninh Son, Tay Ninh City, Tay Ninh Province.

The company's charter capital is VND 127,880,000,000, equivalent to 12,788,000 shares with a par value of VND 10,000 per share.

The total number of employees of the company as of December 31, 2024, is 31, and as of January 1, 2024, it was 29.

The main business activities of the company include transporting passengers, goods, and materials using cable car systems; transporting passengers using a cable slide system; renting advertising space on billboards, cabins, and towers within the company's management area; receiving technology transfer for various entertainment forms from abroad; operating entertainment activities; providing tourism services, and other services within the company's scope of functions and responsibilities.

II. ACCOUNTING REGIME AND POLICIES APPLIED AT THE COMPANY

1. Accounting Period and Currency

The company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31 each year. The currency used for accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

2. Accounting Standards and Regime Applied

a. Accounting Regime Applied

The company applies the Accounting Regime for enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance, and Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, by the Ministry of Finance regarding the amendments and supplements to certain provisions of Circular No. 200/2014/TT-BTC.

b. Statement of Compliance with Accounting Standards and Regime

The company has adopted the Vietnamese Accounting Standards and the guiding documents issued by the State. The company's financial statements are prepared and presented in accordance with all provisions of the respective standards, the guidelines for implementing the standards, and the current accounting regime for enterprises.

3. Financial Instruments

Initial Recognition

a. Financial Assets

The company's financial assets include cash and cash equivalents, receivables from customers and other receivables, and loans. At the initial recognition, financial assets are determined at purchase cost or issuance cost, plus any other directly attributable costs related to the acquisition or issuance of the financial assets.

b. Financial Liabilities

The company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, and accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined at issuance cost, plus any other directly attributable costs related to the issuance of the financial liabilities.

c. Subsequent Recognition

Currently, there are no specific regulations regarding the revaluation of financial instruments after initial recognition.



4. Cash and Cash Equivalents

- Cash includes cash on hand and demand deposits in banks.
- Cash equivalents are short-term investments with a recovery period of no more than 3 months from the investment date, with high liquidity, easily convertible to known amounts of cash, and with minimal risk in conversion to cash.

5. Financial Investments

Financial investments are time deposits held until maturity with the purpose of earning periodic interest. A provision for the impairment of held-to-maturity investments is made at the end of the period based on the recoverability of the receivables, in accordance with legal regulations.

6. Receivables

- Receivables are tracked in detail by the maturity period, the debtor, the currency of the receivable, and other factors as required by the company's management.
- A provision for doubtful debts is made for overdue receivables specified in economic contracts, loan agreements, contract commitments, or debt commitments, as well as for receivables not yet due but with low recovery probability. The provision for overdue receivables is based on the scheduled repayment of the principal in the original sales contract, excluding any debt extension arrangements between the parties. Receivables not yet due but where the debtor is bankrupt or undergoing liquidation, disappearance, or fleeing will also be considered for

7. Inventories

Inventories are initially recognized at cost, which includes: purchase cost, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, if the net realizable value of inventories is lower than their cost, inventories are recorded at net realizable value.

The inventory value is determined using the weighted average method. Inventories are accounted for using the periodic inventory method.

A provision for inventory impairment is made at the end of the year based on the difference between the cost and the net realizable value.

8. Fixed Assets

- Tangible fixed assets and intangible fixed assets are initially recognized at cost. During their use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at their original cost, accumulated depreciation, and remaining value.

Depreciation is calculated using the straight-line method with the estimated depreciation periods as follows:

<i>Buildings and structures</i>	5 - 35
<i>Machinery and equipment</i>	4 - 10
<i>Transportation means</i>	6
<i>Management equipment</i>	3 - 9
<i>Other fixed assets</i>	4 - 9
<i>Accounting software, electronic ticketing systems</i>	3

9. Operating Lease

An operating lease is a type of lease where most of the risks and rewards associated with ownership of the asset are retained by the lessor. Lease payments under operating leases are recorded in the income statement using the straight-line method based on the lease term.

10. Prepaid Expenses

- Prepaid expenses are costs incurred related to the business activities spanning multiple accounting periods, which are recorded as prepaid expenses and gradually allocated to the income statement in future periods.
- The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to the production and business costs for each accounting period are based on the nature and extent of each type of expense, in

11. Payables

Payables are tracked based on their maturity periods, the payee, the currency of the payable, and other factors as required by the company's management.

12. Unearned Revenue

Unearned revenue refers to amounts received in advance from customers for one or more accounting periods for services such as advertising or leasing locations. Unearned revenue is recognized as service revenue in each accounting period as it is earned.

13. Accrued Expenses

- Accrued expenses refer to amounts owed for goods or services received from vendors or provided to buyers during the reporting period but not yet paid, as well as other accrued expenses like auditing fees, electricity costs, etc.
- The recognition of accrued expenses in the income statement for the year is done in accordance with the matching principle between revenue and expenses for the period. The difference between the estimated and actual expenses is adjusted.

14. Owner's Equity

- The owner's capital is recognized based on the actual contributions made by the owners.
- Retained earnings reflect the business results (profits or losses) after corporate income tax and the distribution or handling of profits or losses by the company.
- Retained earnings may be distributed to investors based on their capital contribution ratio, after approval by the general shareholders' meeting and after setting aside required reserves according to the company's charter and Vietnamese law.
- The company sets aside the following reserves from net profits after corporate income tax, as proposed by the Board of Directors and approved by the shareholders at the annual general meeting:

+ *Development Investment Fund*: This fund is set aside to support the expansion of operations or deep investments and to reward the management team.

+ *Bonus and Welfare Fund*:

This fund is set aside to reward and motivate employees, providing collective benefits and improving welfare for employees, and is presented as a payable item on the balance sheet.

Dividends payable to shareholders are recognized as a payable on the company's balance sheet after the Board of Directors announces the dividend declaration and the Vietnam Securities

15. Revenue

Revenue is recognized when the company has the ability to receive economic benefits that can be reliably measured. Revenue is determined based on the fair value of amounts collected or to be collected, after deducting trade discounts, sales returns, and allowances.

Revenue from financial activities

Revenue from financial activities includes revenue arising from interest on deposits and other financial income, recognized when the following conditions are met:

- The company is likely to receive economic benefits from the transaction; and
- The revenue is reliably measurable.

16. Cost of Goods Sold (COGS)

The cost of goods sold for the period is recognized in alignment with the revenue generated in that period, ensuring compliance with the prudence principle.

17. Corporate Income Tax

- The current corporate income tax expense is determined based on taxable income for the period and the corporate income tax rate applicable for the current fiscal year.
- The company currently applies a corporate income tax rate of 20%.

18. Basic Earnings per Share

Basic earnings per share are calculated by dividing the profit or loss after tax, allocated to the shareholders holding ordinary shares of the company (after adjusting for the allocation to the Bonus and Welfare Fund and the Management Bonus Fund), by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

III. RELATED PARTIES

Parties are considered related if one party has the ability to control or significantly influence the other in making decisions regarding financial and operational policies. The company's related parties include:

- Enterprises that directly or indirectly, through one or more intermediaries, have control over the company or are controlled by the company, or share joint control with the company, including the parent company, subsidiaries, and affiliated companies;
- Individuals who directly or indirectly hold voting rights of the company and significantly influence the company, key management personnel of the company, and close family members of these individuals;
- Enterprises in which the above-mentioned individuals directly or indirectly hold a significant portion of voting rights or significantly influence the enterprises.

IV. SEGMENT INFORMATION

The main business activity contributing the largest portion of the company's total revenue is the cable car and sled transport services in the Tay Ninh area, so the company does not prepare segment reports by business sector or geographic region.

V. ADDITIONAL INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and Cash Equivalents

	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
	VND	VND
1.1 Cash	2,232,463,859	140,003,393
- Cash on hand	7,483,772	29,754,792
- Bank deposits	2,224,980,087	110,248,601
1.2 Cash Equivalents	-	2,125,000,000
- 3-month time deposits	-	2,125,000,000
Total	2,232,463,859	2,265,003,393

2. Short-term Financial Investments

	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
	VND	VND
Held-to-Maturity Investments	11,595,000,000	23,870,000,000
Time deposits in banks (i)	11,595,000,000	23,870,000,000
Total	11,595,000,000	23,870,000,000

(i) As of December 31, 2024, "Held-to-Maturity Investments" include time deposits with Commercial Joint Stock Banks with a 6-month term, with interest rates ranging from 4.6% to

3. Short-term Loans Receivable

	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
	VND	VND
Loans to business partners (i)	301,000,000,000	290,352,328,771
Total	301,000,000,000	290,352,328,771

(i) As of December 31, 2024, "Short-term Loans Receivable" refers to loans provided to organizations for the purpose of optimizing capital for the borrowing party's business activities,

4. Other Short-term Receivables

	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
--	--	--------------------------------------

	VND	VND
<i>Accrued Interest on Loans and Time Deposits</i>	4,032,452,235	23,494,558,724
<i>Employee Advances</i>	11,000,000	30,000,000
Total	4,043,452,235	23,524,558,724

5. Inventories

	Closing balance (December 31, 2024) VND	Opening balance (January 1, 2024) VND
	Original Cost	Original Cost
<i>Raw materials, supplies</i>	5,251,352,241	3,502,539,939
<i>Tools and equipment in stock</i>	4,453,148,890	4,312,133,626
<i>Goods</i>	2,610,000	3,735,000
Total	9,707,111,131	7,818,408,565

6. Tangible Fixed Assets

	Building and Structures	Machinery and Equipment	Transportation Equipment	Management Equipment	Other Fixed Assets	Total
6.1 Original Cost of Tangible Fixed Assets						
- Balance as of January 1, 2024	69,597,505,179	209,114,680,607	2,794,211,455	12,402,921,269	2,157,874,842	296,067,193,352
- New Purchases				545,122,000		545,122,000
- Disposals of Damaged Assets	180,757,318			1,405,449,800		1,586,207,118
- Balance as of December 31, 2024	69,416,747,861	209,114,680,607	2,794,211,455	11,542,593,469	2,157,874,842	295,026,108,234
6.2 Accumulated Depreciation						
- Balance as of January 1, 2024	59,025,742,308	209,009,177,052	2,786,894,279	11,176,095,682	2,157,874,842	284,155,784,163
- Depreciation for the Period	810,862,155	72,996,332	5,853,741	980,809,170		1,870,521,398
- Disposals of Damaged Assets	180,757,318			1,405,449,800		1,586,207,118
- Balance as of December 31, 2024	59,655,847,145	209,082,173,384	2,792,748,020	10,751,455,052	2,157,874,842	284,440,098,443
6.3 Remaining Value						
- Balance as of January 1, 2024	10,571,762,871	105,503,555	7,317,176	1,226,825,587	-	11,911,409,189
- Balance as of December 31, 2024	9,760,900,716	32,507,223	1,463,435	791,138,417	-	10,586,009,791

Original cost of fully depreciated fixed assets still in use at the end of the period: VND 277,212,818,178

7. Intangible Fixed Assets

As of December 31, 2024, intangible fixed assets include ticketing software with an original cost of VND 125,000,000. As of December 31, 2024, the intangible fixed asset has been

8. Prepaid Expenses

	Closing balance (December 31, 2024) VND	Opening balance (January 1, 2024) VND
8.1 Short-term Prepaid Expenses	294,181,664	1,666,664
<i>Land lease for 2024</i>	-	-
<i>Repairs and maintenance of short-term assets</i>	292,515,000	-
<i>Other short-term prepaid expenses</i>	1,666,664	1,666,664
8.2 Long-term Prepaid Expenses	1,129,533,792	704,207,570
<i>Tools and supplies for production</i>	121,923,292	54,049,426
<i>Repairs and maintenance of long-term assets</i>	1,007,610,500	638,262,311
<i>Other long-term prepaid expenses</i>	0	11,895,833

9. Taxes and Other Payables to the State

	Opening balance (January 1, 2024)		During the Period		Closing balance (December 31,
	AMOUNT RECEIVABLE	AMOUNT PAYABLE	AMOUNT PAYABLE	AMOUNT PAID	AMOUNT PAYABLE
<i>VAT on domestic sales</i>	-	-	9,183,252	9,183,252	-
<i>Corporate income tax</i>	-	4,650,845,441	2,945,673,011	4,650,845,441	2,945,673,011
<i>Personal income tax</i>	-	10,143,825	353,476,666	353,232,441	10,388,050
<i>Property tax and land rental tax</i>	-	-	3,731,388,622	3,731,388,622	-
<i>Other taxes and fees</i>	-	14,623,104	927,278,445	604,913,807	336,987,742
Total	-	4,675,612,370	7,966,999,996	9,349,563,563	3,293,048,803

10. Short-term Payables to Suppliers

	Closing balance (December 31, 2024) VND		Opening balance (January 1, 2024) VND	
	Value	Amount Payable	Value	Amount Payable
<i>Branch of Sun World Phu Quoc Co., Ltd. at Hon Sunworld Group Co., Ltd.</i>			6,488,100,000	6,488,100,000
<i>Southern Goods Supply Co., Ltd.</i>			2,299,506,000	2,299,506,000
<i>DOPPELMAYR SEIBAHNEN GMBH</i>	0	0	6,346,274,749	6,346,274,749
<i>Thai Duong Civil Construction Co., Ltd.</i>	0	0	1,899,042,056	1,899,042,056
<i>CTN Tay Ninh Construction Co., Ltd.</i>	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377	1,321,681,377
<i>ATIN Technology Innovation Joint Stock Company</i>	324,563,310	324,563,310		
<i>Other entities</i>	304,480,000	304,480,000		
<i>Other entities</i>	476,058,391	476,058,391	3,061,216,722	3,061,216,722
Total	2,426,783,078	2,426,783,078	21,415,820,904	21,415,820,904

11. Statement of Changes in Equity

	Owner's Equity Investment	Retained Earnings	Development Investment Fund	Total
Balance as of January 1, 2023	127,880,000,000	139,975,045,590	51,418,611,387	319,273,656,977
- Interest from the previous period		18,348,161,361		18,348,161,361
- Dividend distribution		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
Balance as of December 31, 2023	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
Balance as of January 1, 2024	127,880,000,000	151,929,206,951	51,418,611,387	331,227,818,338
- Interest for the current period		11,528,292,042		11,528,292,042
- Dividend distribution for 2023		(6,394,000,000)		(6,394,000,000)
Balance as of December 31, 2024	127,880,000,000	157,063,498,993	51,418,611,387	336,362,110,380

12. Statement of Changes in Equity (Continued)

Details of Owner's Equity Investment

	Closing balance (December 31, 2024)	Proportion (%)	Opening balance (January 1, 2024)	Proportion (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tay Ninh Tourism and Trade Joint Stock Company	65,220,800,000	51.00%	65,220,800,000	51.00%
Bao Viet Life Insurance Company - Tay Ninh	12,000,000,000	9.38%	12,000,000,000	9.38%
Bao Viet Group	8,459,600,000	6.62%	8,459,600,000	6.62%
Other Investors	42,199,600,000	33.00%	42,199,600,000	33.00%
Total	127,880,000,000	100.00%	127,880,000,000	100.00%

13. Common Stock

	Closing balance (December 31, 2024)	Opening balance (January 1, 2024)
	VND	VND
Number of shares outstanding	12,788,000	12,788,000

VI. SUPPLEMENTARY INFORMATION ON ITEMS PRESENTED IN THE INCOME STATEMENT

1. Total revenue from sales of goods and provision of service	Current period	Previous period
	VND	VND
Revenue from cable car and sled transportation operation	1,843,102,856	1,289,583,190
Other revenue	644,054,696	375,396,625
Total	2,487,157,552	1,664,979,815

2. Cost of Goods Sold

	Current period	Previous period
	VND	VND
Cost of cable car and sled transportation operations	4,243,737,065	7,798,857,166
Cost of other operations	1,482,933,400	2,270,241,022
Total	5,726,670,465	10,069,098,188

3. Revenue from financial activities

	Current period	Previous period
	VND	VND
Interest on loans and bank deposits	5,253,996,783	5,421,283,222
Total	5,253,996,783	5,421,283,222

4. Financial expenses

	Current period	Previous period
	VND	VND
Exchange rate difference evaluation expenses	-	-
Total	-	-

5. Selling expenses

	Current period	Previous period
	VND	VND
Depreciation expense of fixed assets	54,178,217	54,178,218
Outsourced service expenses	-	524,620,000
Total	54,178,217	578,798,218

6. General and administrative expenses

	Current period	Previous period
	VND	VND
Employee expenses	745,679,485	823,022,711
Depreciation expense of fixed assets	63,491,341	76,388,602
Outsourced service expenses	173,839,118	241,253,834
Other expenses	459,597,711	29,937,791
Total	1,442,607,655	1,170,602,938

8. Other income

	Current period	Previous period
	VND	VND

Other income	-	-
Total	-	-

7. Current income tax expenses

	VND	VND
Profit before tax	505,567,012	(4,732,236,307)
Adjustments for increases	57,873,324	66,764,400
Non-deductible expenses (Non-executive Board of Directors compensation)	57,873,324	63,600,000
Other non-deductible expenses		3,164,400
Taxable income	563,440,336	(4,665,471,907)
<i>Tax rate</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Current corporate income tax expense	112,688,068	(933,094,381)

VII. Other Information

Information about related parties

Transactions with related parties

	Relationship with the company	Current period	Previous period
		VND	VND
1. Revenue			
Tay Ninh Tourism and Trade Joint Stock Company	Parent company	544,578,244	171,567,103
2. Purchase of goods and services			
Tay Ninh Tourism and Trade Joint Stock Company	Parent company	861,054,595	1,458,684,335
3. Balance with related parties			
	Relationship with the company	Closing balance	Opening balance
		VND	VND
4. Short-term payables to suppliers		-	79,841,958
Tay Ninh Tourism and Trade Joint Stock Company	Parent company	-	79,841,958
5. Short-term receivables from customers		163,025,248	2,772,000
Tay Ninh Tourism and Trade Joint Stock Company	Parent company	163,025,248	2,772,000

6. Salaries and compensation of the Board of Directors, CEO, and Supervisory Board are as follows:

	Current period	Previous period
	VND	VND
Ms. Ba Nguyen Lam Nhi Thuy	18,600,000	18,600,000
Mr. Tran Trung Kien	166,500,000	166,500,000
Mr. Trinh Van Ha	15,000,000	15,000,000
Mr. Nguyen Hoang Linh	15,000,000	15,000,000

Mr. Tran Ngoc Son
Members of the Supervisory Board
Total

15,000,000	15,000,000
72,000,000	72,000,000
302,100,000	302,100,000

Report Preparer
(Signature, full name)



Ms. Lam Thi Ngoc Chau

Chief Accountant
(Signature, full name)



Mr. Nguyen Thanh Dong

January 18, 2025

Director
(Signature, full name)



Mr. Tran Trung Kien

C.T.C.P. HINH

